

Số: 20 /NQ-HĐND

Châu Phú, ngày 26 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch
sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Phú, tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI
(Ngày 26 tháng 8 năm 2021)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân huyện Châu Phú về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế
hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Phú, với các nội dung chủ yếu
như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 1)

- Về đất nông nghiệp: Năm 2020, có diện tích 39.625,90 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 36.008,45 ha chiếm 78,80% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 9.684,72 ha, chiếm 21,20% diện tích đất tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 2)

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 3.631,99, trong đó: Đất trồng lúa là 3.116,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 132,43 ha, đất trồng cây lâu năm là 275,19 ha và đất nuôi trồng thủy sản là 108,25 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 18,20 ha.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 3)

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Châu Phú không còn diện tích đất chưa sử dụng do chuyển sang đất cây hàng năm khác 14,55 ha, đất cụm công nghiệp 8,67 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 7,50 ha và đất ở nông thôn 0,99 ha.

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Phú.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Phú, với các chỉ tiêu chủ yếu, như sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 4)

- Đất nông nghiệp: Đến năm 2021, đất nông nghiệp có diện tích 39.349,43 ha chiếm 86,12% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 276,47 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp: Trong năm 2021, đất phi nông nghiệp huyện Châu Phú tăng 285,14 ha và có diện tích 6.320,71 ha, chiếm 13,31% diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2021, trên địa bàn huyện Châu Phú còn 23,04 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, giảm 8,67 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

2.2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 5)

- Đất nông nghiệp cần thu hồi: Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 23,06 ha.

- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi: Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 01 ha, do thu hồi đất ở nông thôn.

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 6)

- Diện tích chuyển mục đích nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2021 của huyện là 276,47 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Trong năm kế hoạch 2021 diện tích cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp là 646 ha. Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm 100 ha; đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 540 ha; đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 06 ha.

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết đính kèm Phụ lục 7)

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng sang mục đích đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2021 là 8,67 ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Châu Phú lập thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Phú theo quy định.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Châu Phú; các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tham gia giám sát và tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 26 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Nền



PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DTTN	45.693,18	100,00		45.693,18	45.693,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	39.625,90	86,72		36.008,45	36.008,45	78,80
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	35.443,77	77,57		30.243,25	30.243,25	66,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.443,77	77,57		30.243,25	30.243,25	66,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.304,06	2,85		1.142,18	1.142,18	2,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.200,33	2,63		2.389,14	2.389,14	5,23
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.677,74	3,67		2.119,49	2.119,49	4,64
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				114,40	114,40	0,25
2	Đất phi nông nghiệp	6.035,57	13,21		9.684,72	9.684,72	21,20
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	41,31	0,09		51,26	51,26	0,11
2.2	Đất an ninh	4,76	0,01		5,56	5,56	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	30,10	0,07		210,10	210,10	0,46





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp				225,00	225,00	0,49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,66	0,02		33,21	33,21	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,31	0,15		183,78	183,78	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.772,69	6,07		3.618,75	3.618,75	7,92
	Trong đó:						
	Đất giao thông	1.102,08	2,41		1.792,89	1.792,89	3,92
	Đất thủy lợi	1.511,93	3,31		1.501,07	1.501,07	3,29
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,33	0,01		6,17	6,17	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,85	0,01		10,44	10,44	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	82,81	0,18		91,27	91,27	0,20
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,81	0,03		19,71	19,71	0,04
	Đất công trình năng lượng	1,18	0,01		9,59	9,59	0,02
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,65	0,01		0,65	0,65	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,70	0,01		4,74	4,74	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,44	0,01		8,16	8,16	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	8,83	0,02		19,81	19,81	0,04
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	25,34	0,06		144,51	144,51	0,32
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ	9,74	0,02		9,74	9,74	0,02

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,38	0,01		30,65	30,65	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.214,63	2,66		2.509,07	2.509,07	5,49
2.14	Đất ở tại đô thị	191,10	0,42		1.080,11	1.080,11	2,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,34	0,04		31,86	31,86	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,32	0,01		0,32	0,32	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,50	0,01		4,50	4,50	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.677,60	3,67		1.677,60	1.677,60	3,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,87	0,01		22,95	22,95	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	31,71	0,07		-	-	-





PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.631,99	311,79	725,90	452,41	126,75	562,90	76,76	228,47	91,64	421,83	42,47	155,23	24,25	411,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.116,12	286,31	645,10	340,81	61,46	535,60	70,76	228,47	44,44	294,74	24,88	152,83	24,25	406,47
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	3.116,12	286,31	645,10	340,81	61,46	535,60	70,76	228,47	44,44	294,74	24,88	152,83	24,25	406,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	132,43	7,20	10,23	-	39,05	0,30	-	-	30,40	42,50	2,50	0,15	-	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	275,19	7,08	20,00	111,60	6,24	27,00	5,00	-	2,50	75,59	12,91	2,25	-	5,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	108,25	11,20	50,57	-	20,00	-	1,00	-	14,30	9,00	2,18	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.976,00	-	-	100,00	-	50,00	260,00	400,00	160,00	246,00	100,00	500,00	-	160,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.430,00	-	-	100,00	-	50,00	260,00	100,00	160,00	-	100,00	500,00	-	160,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	540,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	240,00	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,20	4,89	3,67	-	1,02	7,85	-	-	-	0,77	-	-	-	-



PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cánh	Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,55	-	-	-	9,05	-	-	-	5,50	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,55	-	-	-	9,05	-	-	-	5,50	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,16	-	-	-	-	-	-	-	8,49	8,67	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,50	-	-	-	-	-	-	-	7,50	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cánh	Thạnh Mỹ Tây
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

[illegible]

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cảnh	Thạnh Mỹ Tây
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.782,21	68,60	209,30	230,53	67,73	183,45	167,17	273,65	102,54	224,52	280,03	340,91	348,74	285,05
	Đất giao thông	DGT	1.111,65	38,05	95,37	97,84	22,97	71,71	54,46	85,59	38,25	95,96	72,87	155,18	160,66	122,74
	Đất thủy lợi	DTL	1.504,07	15,79	82,67	111,39	34,56	102,51	106,90	182,65	49,97	117,85	190,63	175,88	181,41	151,86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,33	2,84	-	0,51	-	-	-	0,23	-	0,03	0,45	0,26	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,04	0,04	8,07	0,16	0,63	0,11	0,09	0,17	0,14	0,03	0,20	0,18	0,08	0,14
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,90	5,85	15,57	8,18	4,63	5,53	4,74	3,76	6,81	4,67	9,41	4,83	3,49	6,43
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,14	3,25	-	0,91	0,95	-	-	-	1,40	0,00	2,15	2,20	1,69	0,58
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,93	0,10	0,13	4,82	0,02	1,25	-	-	-	-	-	0,62	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	0,19	-	0,02	0,05	-	0,02	0,01	-	0,29	0,03	0,02	0,01	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-													
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,76	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	1,70
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,16	0,00	-	-	-	-	-	-	-	1,49	0,02	0,60	-	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,63	0,23	0,65	1,85	2,11	0,99	-	0,67	2,17	-	0,53	-	0,43	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,21	0,78	5,02	4,10	1,24	1,36	0,49	0,04	3,74	3,96	1,97	0,58	0,62	0,31
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,74	1,48	1,83	0,74	0,56	-	0,47	0,52	-	0,23	1,77	0,57	0,35	1,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,93	2,76	0,59	-	0,07	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.362,18	-	-	125,78	105,30	185,58	68,41	66,13	171,11	145,66	159,49	96,35	98,27	140,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	241,22	115,73	125,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
2.1 5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,98	6,39	2,53	0,80	0,86	1,47	2,85	0,62	1,00	0,26	1,03	0,46	0,80	0,91
2.1 6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,17	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,13
2.1 7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1 8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,50	0,18	0,97	0,78	0,37	-	0,07	0,03	0,88	0,26	0,52	-	0,31	0,12
2.1 9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.677,60	86,66	179,70	125,28	468,90	103,89	52,51	37,92	353,88	80,57	23,56	78,64	48,08	38,00
2.2 0	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,87	0,80	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.2 1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,04	-	-	-	9,05	-	-	-	13,99	0,00	-	-	-	-
II	Khu chức năng		43.263,50	1.202,81	5.121,15	3.178,02	888,18	2.340,22	3.492,04	4.223,19	1.414,18	3.058,80	3.317,35	5.733,49	5.399,39	3.894,67
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	3.485,82	642,25	2.843,57											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	36.381,64	327,34	2.007,41	2.911,73	660,79	1.937,06	3.354,47	4.090,56	1.065,24	2.685,97	2.986,50	5.538,78	5.202,46	3.613,32
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN														
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	105,10					30,10				75,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	241,22	115,73	125,49											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	8,42	0,32	2,78	0,67	0,06	0,77	0,20	0,14	0,04	1,02	1,70	0,14	0,19	0,39
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	249,64	116,05	128,27	0,67	0,06	0,77	0,20	0,14	0,04	1,02	1,70	0,14	0,19	0,39



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cánh	Thạnh Mỹ Tây
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.362,18			125,78	105,30	185,58	68,41	66,13	171,11	145,66	159,49	96,35	98,27	140,10
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.429,49	1,12	13,62	139,17	121,97	185,95	68,76	66,22	177,76	150,13	167,97	98,08	98,27	140,47

PHÚ T. AN



PHỤ LỤC 5: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,06	-	4,00	5,81	0,70	1,44	3,80	-	3,30	-	-	3,41	-	0,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,96	-	4,00	5,41	0,56	1,44	2,80	-	-	-	-	1,25	-	0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15,96	-	4,00	5,41	0,56	1,44	2,80	-	-	-	-	1,25	-	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,55	-	-	0,40	0,14	-	-	-	-	-	-	2,01	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,30	-	-	-	-	-	1,00	-	3,30	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vỹ	Đào Hữu Cánh	Thanh Mỹ Tây
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước CD	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-





PHỤ LỤC 6: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,47	47,39	4,76	20,66	0,70	96,91	3,80	-	3,30	85,04	-	3,41	-	10,50
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	244,91	42,41	4,30	20,26	0,56	96,91	2,80	-	-	69,04	-	1,25	-	7,38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	244,91	42,41	4,30	20,26	0,56	96,91	2,80	-	-	69,04	-	1,25	-	7,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,55	4,98	-	0,40	0,14	-	-	-	-	9,00	-	2,01	-	3,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,76	-	0,46	-	-	-	1,00	-	3,30	7,00	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		646,00	-	-	-	-	-	-	300,00	100,00	246,00	-	-	-	-
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,00	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	540,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	240,00	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vi	Đào Hữu Cảnh	Thạnh Mỹ Tây
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	6,00	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,35	2,06	0,67	-	-	7,85	-	-	-	0,77	-	-	-	-





PHỤ LỤC 7: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 26/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Phú)

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Cái Dầu	TT Vĩnh Thạnh Trung	Bình Mỹ	Bình Thủy	Bình Long	Bình Chánh	Bình Phú	Khánh Hòa	Mỹ Phú	Mỹ Đức	Ô Long Vĩ	Đào Hữu Cảnh	Thanh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-													
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-